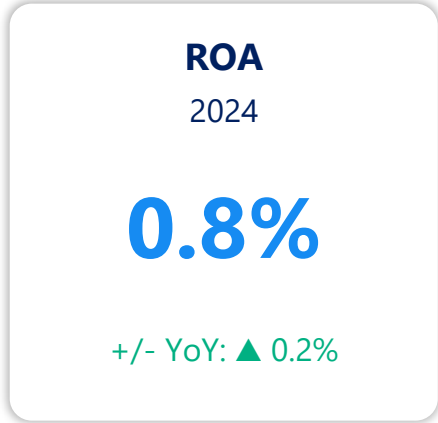
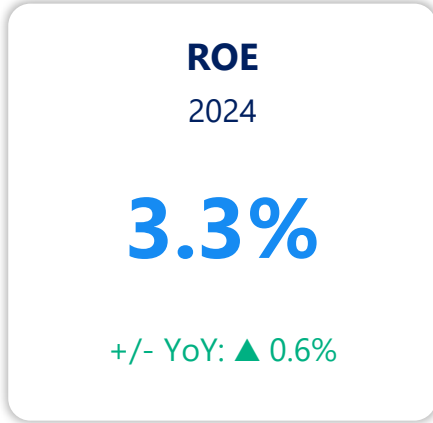
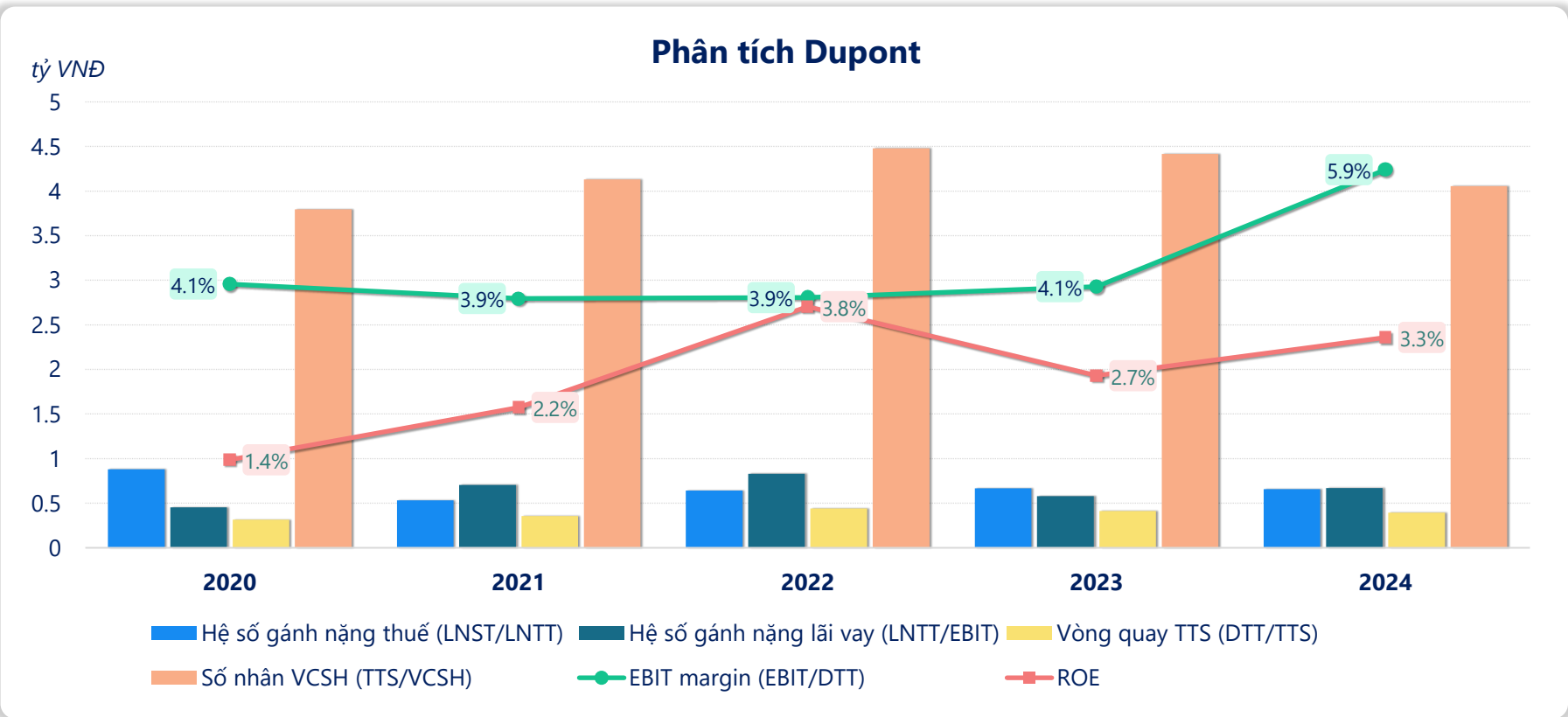
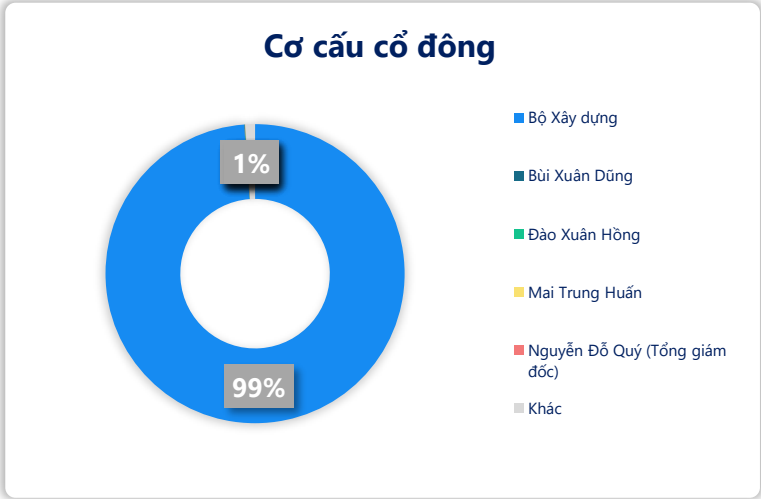


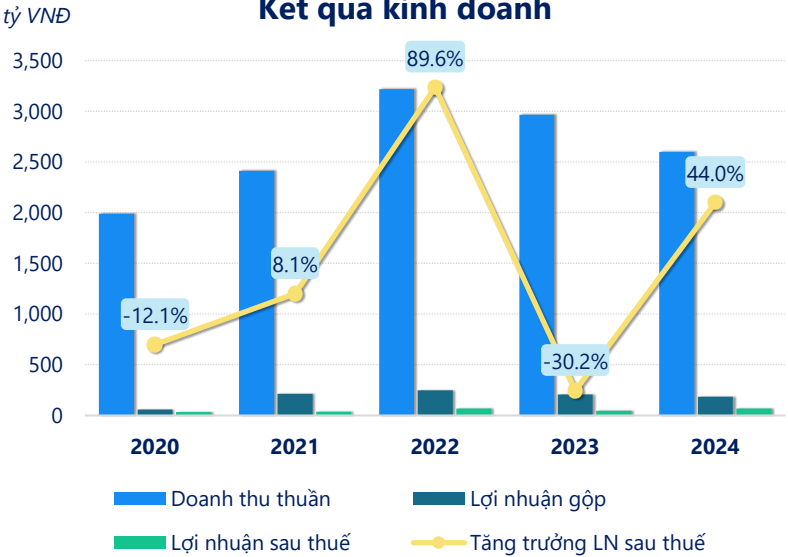
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,454 - 12,826
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,410
Số lượng CPLH (CP)		141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,340
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.46
EPS		381
P/E		26.2

	YTD	1T	3T	6T
HAN		-1.0%	-4.7%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

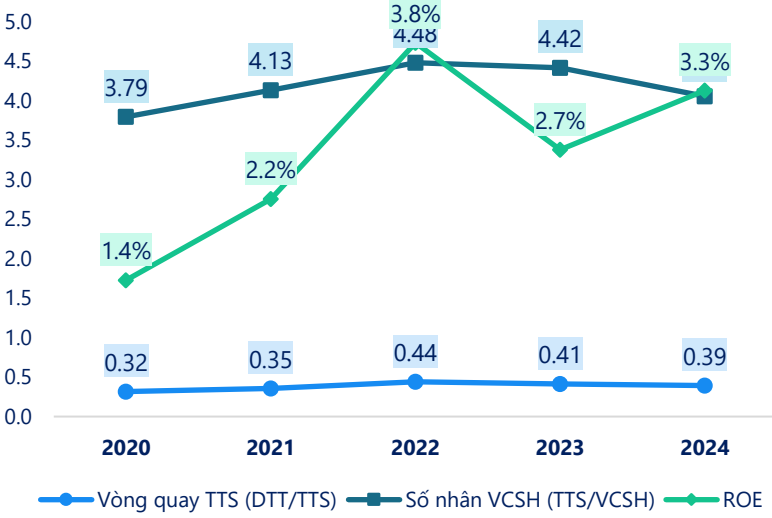


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.94%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.67**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

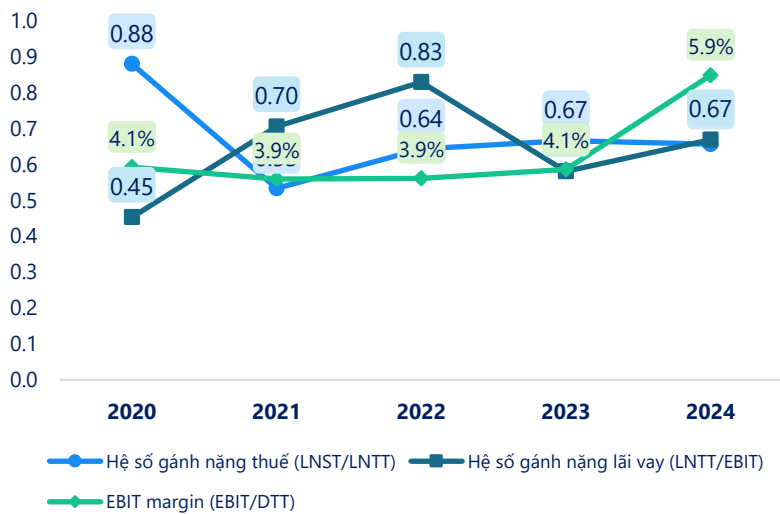
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HAN** ghi nhận doanh thu thuần **2,599** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **67.69** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.4%** và **tăng 44.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

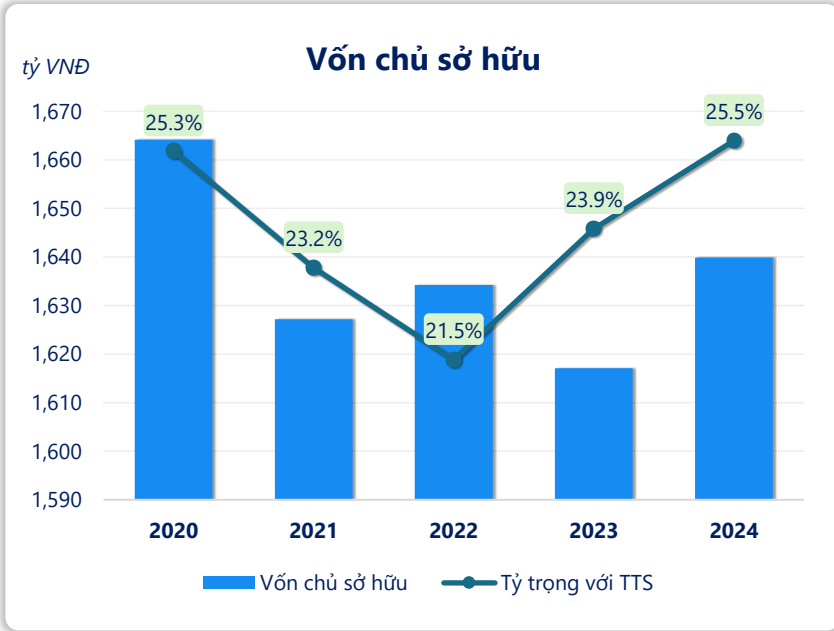
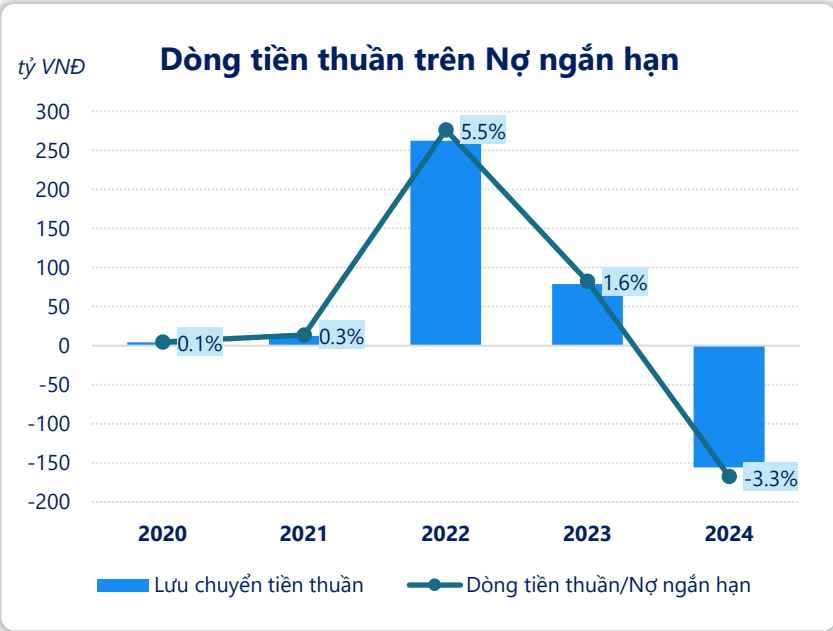
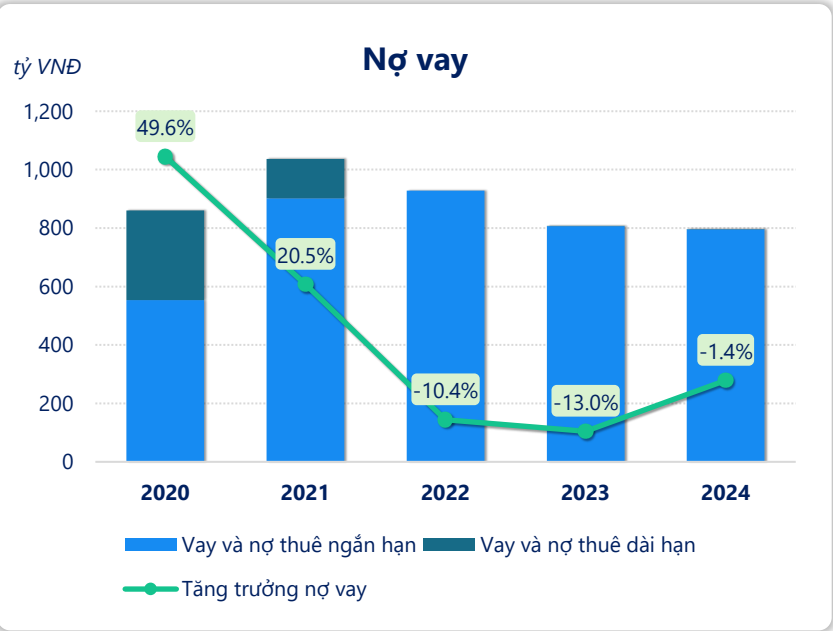
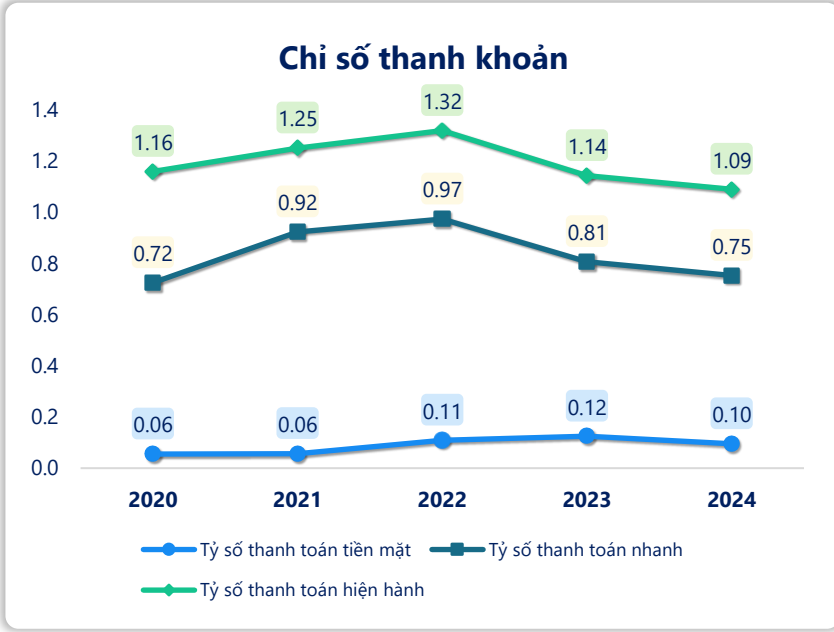
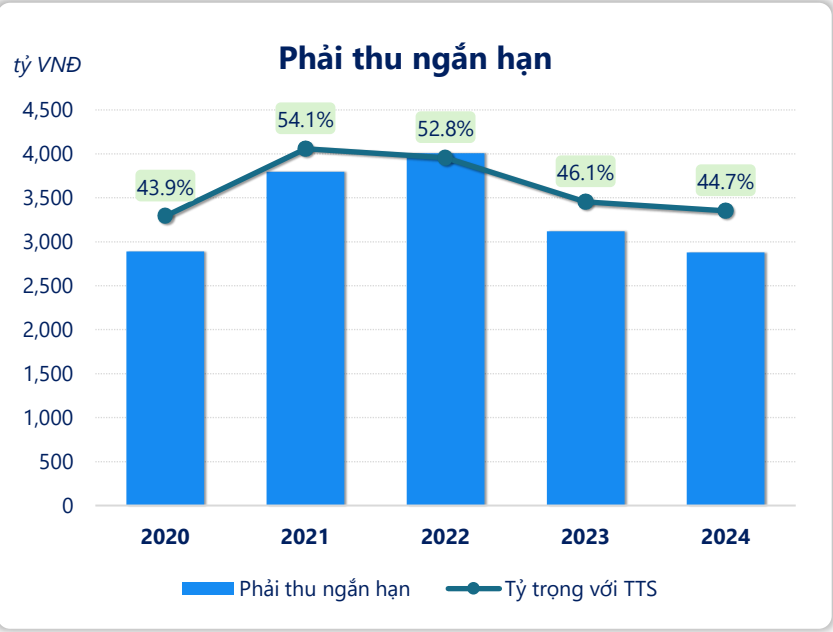
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.39**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,439	6,771	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	5,071	5,478	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	443	599	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.7	44.8	6.3%
Phải thu ngắn hạn	2,879	3,119	-7.7%
Hàng tồn kho	1,566	1,610	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	135	105	28.2%
Tài sản dài hạn	1,368	1,292	5.9%
Phải thu dài hạn	2.68	2.68	0.1%
Tài sản cố định	52.1	57.6	-9.6%
Bất động sản đầu tư	507	426	18.8%
Tài sản dở dang	4.66	0.56	731%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.80	9.74	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,799	5,154	-6.9%
Nợ ngắn hạn	4,652	4,793	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	795	806	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,253	1,224	2.4%
Nợ dài hạn	147	361	-59.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	1.31	-40.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,640	1,617	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,640	1,617	1.4%
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,992	2,414	3,217	2,966	2,599
Giá vốn hàng bán	1,932	2,201	2,969	2,758	2,414
Lợi nhuận gộp	59.3	212	249	208	185
Doanh thu HĐTC	168	8.60	12.4	13.4	26.1
Chi phí TC	131	27.9	21.6	51.0	51.1
Chi phí lãi vay	45.1	27.9	21.6	51.0	51.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.38	0	0.21	0	0
Chi phí QLDN	76.8	111	119	99.9	84.8
LN thuần từ HĐKD	18.2	81.7	120	70.8	75.2
Lợi nhuận khác	19.2	-15.1	-15.5	-0.24	27.9
LN trước thuế	37.4	66.6	105	70.6	103
Lợi nhuận sau thuế	32.9	35.5	67.3	47.0	67.7
LNST của CĐ cty mẹ	22.9	36.3	61.7	43.9	53.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-375	-40.3	426	209	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	155	2.62	8.35	51.1	36.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	224	50.1	-172	-181	99.2
Tiền đầu kỳ	241	245	258	520	599
Lưu chuyển tiền thuần	4.21	12.4	262	79.0	-156
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	245	258	520	599	443